

**PHỤ LỤC 01: CÁC TUYẾN, ĐOẠN TUYẾN ĐƯỜNG BỘ ĐÃ VÀO CẤP**

(Tải trọng thiết kế mặt đường cho xe có tải trọng nhỏ hơn hoặc bằng 10 tấn/trục đơn của xe, tải trọng thiết kế cầu là HL-93 hoặc tương đương)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (Chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>I</b>	<b>QUỐC LỘ</b>						
<b>1</b>	<b>Quốc lộ 12</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>89,9</b>	Điểm đầu Km0, Cửa khẩu Ma Lù Thàng, xã Phong Thổ, tỉnh Lai Châu, điểm cuối Km89+900 giáp xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên	
	Km0 - Km0+407			Đô thị	0,407	Chiều rộng mặt đường Bm=15m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 02 làn; kết cấu mặt đường bê tông xi măng	
	Km0+407 - Km0+771			Đô thị	0,364	Chiều rộng mặt đường Bm=15m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 02 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
	Km0+771 - Km19+200			IV	18,429	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
	Km19+200 - Km20+00			Đô thị	0,8	Chiều rộng mặt đường Bm=14m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 02 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
	Km20+00 - Km21+200			Đô thị	1,2	Chiều rộng mặt đường Bm=21m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 02 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
	Km21+200 - Km89+900			IV	68,7	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
<b>2</b>	<b>Quốc lộ 4H</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>169,64</b>	Điểm đầu Km184+700, xã Mù Cà, tỉnh Lai Châu; điểm cuối Km354+335, xã Pa Tần, tỉnh Lai Châu	
	Km184+700 - Km190+00			VI	5,3	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
	Km190+00 - Km230+00			VI	40	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường láng nhựa	
	Km230+00 - Km237+00			VI	7	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
	Km237+00 - Km279+00			VI	42	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường láng nhựa	
	Km279+00 - Km280+450			V	1,45	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (Chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Km280+450 - Km283+400			Đô thị	2,95	Chiều rộng mặt đường Bm=22,0m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 02 làn; kết cấu mặt đường láng nhựa	
	Km283+400 - Km354+335			V	70,935	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường láng nhựa	
<b>3</b>	<b>Quốc lộ 4Đ</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>89</b>	Điểm đầu Km0, xã Phong Thổ, tỉnh Lai Châu; điểm cuối Km89, đỉnh đèo Hoàng Liên Sơn, xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu	
	Km0+00 - Km1+200			Đô thị	1,2	Chiều rộng mặt đường Bm=21m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 02 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
	Km1+200 - Km26+550			IV	25,35	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
	Km26+550 - Km30+400			Đô thị	3,85	Chiều rộng mặt đường Bm=28m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 04 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
	Km30+400 - Km36+200			Đô thị	5,8	Chiều rộng mặt đường Bm=36m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 05 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
	Km36+200 - Km56+700			IV	20,5	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
	Km56+700 - Km60+400			Đô thị	3,7	Chiều rộng mặt đường Bm=23m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 02 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
	Km60+400 - Km63+00			Đô thị	2,6	Chiều rộng mặt đường Bm=10,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
	Km63+00 - Km89+00			IV	26	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
<b>4</b>	<b>Quốc lộ 32</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>72</b>	Điểm đầu Km332, xã Mường Kim, tỉnh Lai Châu; điểm cuối Km404, ngã ba Bình Lư, xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu	
	Km332+00 - Km342+00			IV	10	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
	Km342+00 - Km342+800			Đô thị	0,8	Chiều rộng mặt đường Bm=9m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
	Km342+800 - Km344+250			Đô thị	1,45	Chiều rộng mặt đường Bm=10,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
	Km344+250 - Km345+400			Đô thị	1,15	Chiều rộng mặt đường Bm=9m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (Chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Km345+400 - Km380+00			IV	34,6	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	Đoạn Km351+460 đến Km398+200 đang trong dự án đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai
	Km380+00 - Km385+00			Đô thị	5	Chiều rộng mặt đường Bm=10,5; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
	Km385+00 - Km404+00			IV	19	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
<b>5</b>	<b>Quốc lộ 279</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>46,6</b>	Điểm đầu Km157+400, đèo Khau Co, xã Mường Than, tỉnh Lai Châu; điểm cuối Km204, đèo Cáp Na, xã Mường Kim, tỉnh Lai Châu	
	Km157+400 - Km166+00			V	8,6	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường láng nhựa	Đoạn Km157+400 - Km166+00 đang trong dự án đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai
	Km166+00 - Km196+00			V	30,0	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
	Km196+00 - Km204+00			V	8,0	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường láng nhựa	
<b>6</b>	<b>Quốc lộ 279D</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>28,3</b>	Điểm đầu Km0, xã Mường Kim, tỉnh Lai Châu; điểm cuối Km28+300, xã Khoen On, tỉnh Lai Châu	
	Km00+00 - Km28+067			V	28,067	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
	Km28+067 - Km28+300			V	0,233	Chiều rộng mặt đường 7,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường bê tông nhựa	
<b>II</b>	<b>ĐƯỜNG TỈNH</b>						
<b>1</b>	<b>Đường tỉnh 126</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>81,748</b>	Điểm đầu Km0 (Km44+600/ĐT.127), xã Mường Mô, tỉnh Lai Châu; điểm cuối Km81+748, đập thủy điện Lai Châu, xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu	
	Km0+00 - Km9+700			VI	9,7	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường láng nhựa	
	Km9+700 - Km81+748			GTNT B	72,048	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; kết cấu mặt đường láng nhựa	

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (Chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>2</b>	<b>ĐT.127</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>104,8</b>	Điểm đầu Km0 (Km87+300/QL.12), xã Lê Lợi, tỉnh Lai Châu; điểm cuối Km104+800 (Km279/QL.4H), xã Bum Tờ, tỉnh Lai Châu	
	Km0-Km32			IV	32	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km32-Km104+800			VI	72,8	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m - 5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
<b>3</b>	<b>Đường tỉnh 128</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>37,0</b>	Điểm đầu Km0 (Km70+300/QL.12), ngã ba Chăn Nưa, xã Lê Lợi; điểm cuối Km37, xã Sin Hồ, tỉnh Lai Châu	
	Km0 - Km18+600			VI	18,6	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km18+600 - Km35+00			VI	16,4	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	Đoạn đang trong dự án nâng cấp, cải tạo ĐT.128
	Km35+00 - Km37+00			Đô thị	2,0	Chiều rộng mặt đường Bm=10,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
<b>4</b>	<b>Đường tỉnh 128B</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>13,0</b>	Điểm đầu Km0 (Km18+800/ĐT.128), xã Tủa Sín Chải; điểm cuối Km13+00, Trung tâm xã Tủa Sín Chải, tỉnh Lai Châu	
	Km0+00 - Km13+00			GTNT B	13,0	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
<b>5</b>	<b>Đường tỉnh 129</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>54,7</b>	Điểm đầu Km0 (Km30+300/QL.4D), phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu; điểm cuối Km54+700, xã Sin Hồ, tỉnh Lai Châu	
	Km0 - Km54+700			IV	54,7	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
<b>6</b>	<b>Đường tỉnh 129B</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>9,42</b>	Điểm đầu Km0 (Km24+100/QL12), xã Phong Thổ, tỉnh Lai Châu; điểm cuối Km9+420, xã Hồng Thu, tỉnh Lai Châu	
	Km0+00 - Km9+420			VI	9,42	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
<b>7</b>	<b>Đường tỉnh 130</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>43,77</b>	Điểm đầu Km0 (Km36+200/QL.4D), phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu; điểm cuối Km43+770, xã Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	
	Km0 - Km20+400			V	20,4	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km20+400 - Km28+750			V	8,35	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (Chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Km28+750 - Km43+770			IV	15,02	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
<b>8</b>	<b>Đường tỉnh 131</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>43,4</b>	Điểm đầu Km0 (Km7+430/ĐT.130), ngã 3 Thèn Sin; điểm cuối Km43+400 (Km19+880/ĐT.130), xã Sin Suối Hồ, tỉnh Lai Châu	
	Km0 - Km16+600			VI	16,6	Chiều rộng mặt đường Bm=5,0m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km16+600 - Km43+400			GTNT B	26,8	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
<b>9</b>	<b>Đường tỉnh 132</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>71,66</b>	Điểm đầu Km0 (Km8+100/QL.4D), Ngã 3 Mường So, xã Phong Thổ; điểm cuối Km71+660, xã Si Lờ Lầu, tỉnh Lai Châu	
	Km0 - Km3+950			IV	3,95	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km3+950 - Km30+950			V	27,0	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km30+950 - Km71+660			GTNT B	40,71	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
<b>10</b>	<b>Đường tỉnh 132B</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>27,34</b>	Điểm đầu Km0 (Km45+950/ĐT.132), ngã 3 Hang É; điểm cuối Km27+340 (Km67+670/ĐT.132), xã Si Lờ Lầu	
	Km0+00 - Km27+340			GTNT B	27,34	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
<b>11</b>	<b>Đường tỉnh 132C</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>56,76</b>	Điểm đầu Km0 (Km34+650/QL12), xã Pa Tần; điểm cuối Km56+760 (Km56+450/ĐT.132), xã Si Lờ Lầu	
	Km0+00 - Km13+00			GTNT B	13	Chiều rộng mặt đường Bm=5,0m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km13+00 - Km24+760			GTNT B	11,76	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km24+760 - Km56+760			GTNT B	32	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
<b>12</b>	<b>Đường tỉnh 133</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>115,61</b>	Điểm đầu Km0 (Km379+700/QL.32), xã Tân Uyên; điểm cuối Km115+610 (Km37+300/ĐT.129), xã Sin Hồ	
	Km0 - Km115+610			VI	115,61	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5-5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (Chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>13</b>	<b>Đường tỉnh 133B</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>31,5</b>	Điểm đầu Km0 (Km37+00/ĐT.133), xã Nậm Sò; điểm cuối Km31+500 (Km40+450/ĐT.134), xã Nậm Sò	
	Km0+00 - Km22+00			GTNT B	22,0	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km22+00 - Km31+500			GTNT B	9,5	Chiều rộng mặt đường Bm=2,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
<b>14</b>	<b>Đường tỉnh 134</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>54,42</b>	Điểm đầu Km0 (Km370+500/QL.32), xã Pắc Ta; điểm cuối Km54+420, xã Mường Kim	
	Km0 - Km54+420			VI	54,42	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
<b>15</b>	<b>Đường tỉnh 135</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>65,97</b>	Điểm đầu Km0 (cuối Đại lộ Lê Lợi), phường Tân Phong; điểm cuối Km65+970 (Km23+00/ĐT.128), xã Tủa Sín Chải	
	Km0+00 - Km26+870			VI	26,87	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km26+870 - Km27+870			Đô thị	1,00	Chiều rộng mặt đường Bm=10,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km27+870 - Km41+800			GTNT B	13,93	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường cấp phối	
	Km41+800 - Km55+00			GTNT B	13,2	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km55+00 - Km65+970			GTNT B	10,97	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
<b>16</b>	<b>Đường tỉnh 136</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>61,836</b>	Điểm đầu Km0 (Km38+670/QL.4D), phường Tân Phong; điểm cuối Km61+836 (Km382+250/QL.32), xã Tân Uyên	
	Km0+00 - Km20+00			IV	20,0	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	Đoạn đang trong dự án đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai
	Km20+00 - Km24+00			IV	4,0	Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	Đoạn đang trong dự án nâng cấp, cải tạo
	Km24+00 - Km61+836			GTNT B	37,836	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
<b>17</b>	<b>Đường tỉnh 137</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>33,54</b>	Điểm đầu Km0 (Km68+500/ĐT.133), xã Pu Sam Cáp; điểm cuối Km33+540, xã Nậm Mạ	

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (Chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Km0+00 - Km33+540			GTNT B	33,54	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
<b>18</b>	<b>Đường tỉnh 138</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>87,25</b>	Điểm đầu Km0 (Km246+500/QL.4H), xã Mường Tè; điểm cuối Km87+250, cột mốc số 17, xã Thu Lũm	
	Km0+00 - Km64+250			GTNT B	64,25	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km64+250 - Km87+250			VI	23,0	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
<b>19</b>	<b>Đường tỉnh 138B</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>49,73</b>	Điểm đầu Km0 (Km257+300/QL.4H), xã Mường Tè; điểm cuối Km49+730, xã Tà Tổng	
	Km0 - Km49+730			VI	49,73	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
<b>20</b>	<b>Đường tỉnh 138C</b>	<b>Lai Châu</b>			<b>67,11</b>	Điểm đầu Km0 (Km230+00/QL.4H), xã Mường Tè; điểm cuối Km67+110, Cửa khẩu U Ma Tu Khoàng, xã Thu Lũm	
	Km0+00 - Km18+00			GTNT B	18,0	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km18+00 - Km19+00			GTNT B	1,0	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km19+00 - Km41+00			GTNT B	22,0	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km41+00 - Km67+110			GTNT B	26,11	Chiều rộng mặt đường Bm=3,5m; số làn xe chạy theo từng chiều đường: 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	

**PHỤ LỤC 02: CÁC VỊ TRÍ HẠN CHẾ VỀ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN TRÊN ĐƯỜNG BỘ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

TT	Tên đường	Lý trình (Từ Km đến Km)	Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
				ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đường tỉnh 126	Km41+187	Lai Châu		GTNT B		3,0		Cầu Nậm Chà	
2	Đường tỉnh 126	Km56+250	Lai Châu		GTNT B	2,8		2,2	Cầu treo Nậm Pồ	

**PHỤ LỤC 03: CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đường tỉnh 126	Km41+187	Lai Châu	Cầu Nậm Chà	0,45HL93		3,0	
2	Đường tỉnh 126	Km56+250	Lai Châu	Cầu treo Nậm Pồ	2,8T	2,8T	2,2	
3	Đường tỉnh 128	Km10+300	Lai Châu	Cầu Km10+300	HL93	Dừng khai thác		
4	Đường tỉnh 132	Km1+512	Lai Châu	Cầu Phiêng Đanh	H30 - XB80	25-35-40		
5	Đường tỉnh 133B	Km12+00	Lai Châu	Cầu treo Nậm Khăn 1,2	0,65HL93	13T		
6	Đường tỉnh 136	Km9+520	Lai Châu	Cầu Bản Mường	0,65*HL93	16T	4,0	
7	Đường tỉnh 136	Km10+400	Lai Châu	Cầu Phiêng Hào	0,65*HL93	16T	4,0	